

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng công trình  
Khu tái định cư bản Nà Ôn, xã Trung Lý, huyện Mường Lát

### CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13;

Căn cứ Nghị định của Chính phủ: số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 về quản lý dự án đầu tư xây dựng; số 42/2017/NĐ-CP về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 59/2015/NĐ-CP của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng; số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 18/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình;

Căn cứ Quyết định số 3720/QĐ-UBND ngày 17/9/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc Ban hành tình huống khẩn cấp để triển khai khắc phục kịp thời hậu quả do cơn bão số 3 năm 2019 gây ra trên địa bàn huyện Mường Lát;

Căn cứ Công văn số 1931/UBND-THKH ngày 21/02/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc đầu tư xây dựng 03 khu tái định cư trên địa bàn huyện Mường Lát; Công văn số 15097/UBND-NN ngày 28/10/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc thẩm định, phê duyệt 3 dự án tái định cư năm 2019 trên địa bàn huyện Mường Lát;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 7897/SXD-HĐXD ngày 15/12/2020 (kèm theo hồ sơ dự án).

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng công trình Khu tái định cư bản Nà Ôn, xã Trung Lý, huyện Mường Lát với các nội dung sau:

- 1. Tên dự án:** Khu tái định cư bản Nà Ôn, xã Trung Lý, huyện Mường Lát.
- 2. Nhóm dự án, loại, cấp công trình:** Dự án nhóm C, công trình hạ tầng kỹ thuật, cấp III.
- 3. Chủ đầu tư:** UBND huyện Mường Lát.
- 4. Địa điểm xây dựng:** xã Trung Lý, huyện Mường Lát, tỉnh Thanh Hóa.

**5. Nhà thầu khảo sát, lập dự án đầu tư:** Viện Quy hoạch - Kiến trúc Thanh Hóa.

**6. Quy mô và nội dung đầu tư:** Xây dựng mới khu tái định cư để phục vụ cho 54 hộ dân của bản Nà Ôn, xã Trung Lý, cụ thể như sau:

**6.1. Thiết kế san nền:**

- Khu tái định cư được thiết kế thành 04 cấp cao độ:
  - + Cấp thứ nhất bố trí cho các hộ TĐC-01 được thiết kế với cao độ +202,0m nằm phía Bắc dự án;
  - + Cấp thứ hai bố trí cho các hộ TĐC-02 được thiết kế với cao độ +212,0m nhìn xuống khu vực bố trí các hộ TĐC-01;
  - + Cấp thứ ba bố trí cho các hộ TĐC-03 được thiết kế với cao độ +222,0m nhìn xuống khu vực bố trí các hộ TĐC-02;
  - + Cấp thứ tư bố trí phía trước Nhà văn hóa, trường Mầm non, trường Tiểu học được thiết kế với cao độ trung bình +235,0m nhìn xuống khu vực bố trí các hộ TĐC-03.

- Độ dốc mái taluy thiết kế thành 2 cấp chênh cao 5.0m, độ dốc 1/0,75 và bề rộng cắt cơ là 2,0m; riêng đối với cốt +222,0 lên +235,0 taluy được thiết kế thành ba cấp chênh cao +3,0m đến 5,0m độ dốc 1/1,0; đối với taluy phía Nam vượt nổi với đường tự nhiên theo độ dốc 1/0,5;

- Khối lượng san nền được tính theo phương pháp mặt cắt ngang với khoảng cách lớn nhất giữ hai mặt cắt là 10,0m.

**6.2. Hệ thống giao thông:**

- Hệ thống giao thông của dự án được đầu nối với QL.16 tại 04 điểm.
- Mặt cắt ngang: lựa chọn theo tiêu chuẩn đường GTNT loại D mặt đường BTXM M250, tuân thủ Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu tái định cư bản Nà Ôn, xã Trung Lý, huyện Mường Lát đã được Chủ tịch UBND huyện Mường Lát phê duyệt tại Quyết định số 513/QĐ-UBND ngày 14/5/2020, cụ thể: Chiều rộng nền đường  $B_n = 4,5 - 5,0m$ , chiều rộng mặt đường  $B_m = 3,0m$ , độ dốc ngang mặt đường  $i_{mặt} = 2,0\%$ .
- Thiết kế mặt đường: Lớp bê tông xi măng M250 dày 16cm, lót nilon tái sinh chống thấm, lớp cát tạo phẳng dày 3cm; khe co giãn: Bố trí 5m/khe co; 40m (8 khe co)/khe giãn.
- Đường phía trong khu vực Nhà văn hóa, trường Mầm non, Tiểu học đi vào bể nước sinh hoạt (tại cốt +235m) bố trí đường đất phục vụ, có mặt cắt như sau: Chiều rộng nền mặt đường  $B_n = 8,0m$ , độ dốc ngang mặt đường  $i_{mặt} = 2,0\%$ .

**6.3. Cấp nước sinh hoạt:**

- Nguồn nước: Nguồn nước lấy từ suối Táo, cách khu vực nghiên cứu

khoảng 5.2km về phía Nam dọc theo tuyến Quốc lộ 16. Nước từ Suối được dẫn vào bể lọc nước, sau khi được lọc sơ bộ theo ống nhựa HDPE D90 dẫn về bể chứa nước và tự chảy cấp cho các hộ dân.

- Đập đầu nguồn: Kết cấu đập bằng rọ đá học.

- Bể thu nước đầu nguồn: Kích thước thông thủy 1,4x3,4m, cao 0,6m. Thành bể xây đá học vữa XM mác 75#, nắp bể bằng khung lưới mắt cáo.

- Hệ thống dẫn nước từ đập đầu nguồn về bể chứa nước sạch: Sử dụng ống HDPE. Tại các đoạn ống qua đường, qua suối sử dụng bằng ống thép mạ kẽm. Trên tuyến bố trí van xả khí, van xả cặn, bể tách áp.

- Bể chứa nước sạch: Kích thước LxBxH=(11,6x5x2,75)m, toàn bộ kết cấu bể sử dụng BTCT đá 1x2 mác 200#.

- Hệ thống cấp nước từ bể chứa đến các hộ dân: Sử dụng ống HDPE D90, D75, D50, D25.

#### **6.4. Cấp điện:**

- Phần đường điện trung áp 35kV: Xây dựng tuyến đường dây trung áp 35KV đầu nối tại cột điện trung áp hiện có; kết cấu đường dây dùng cột LT 20m, dây dẫn AsV-70.

- Trạm biến áp 35/0,4kV: Xây dựng trạm biến áp 100kVA-35/0,4kV cấp điện cho khu tái định cư. Trạm có kết cấu như sau: trạm treo trên 2 cột bê tông ly tâm LT-12C hình  $\pi$ , khoảng cách giữa 2 tâm cột là 3.0m.

- Phần điện hạ thế: Đường dây 0.4KV cấp điện cho khu tái định cư được dùng cáp nhôm vặn xoắn AL/PVC 4x50, AL/PVC 4x35, AL/PVC 4x25 và AL/PVC. Cột điện dùng cột bê tông ly tâm 8.5B và 8.5D. Tại các vị trí móng cột đều được thực hiện tiếp đất lặp lại bằng tiếp địa RC-1, riêng vị trí cột đầu tuyến và cuối tuyến thực hiện tiếp đất bằng tiếp địa lặp lại RC-2.

#### **6.5. Hệ thống thoát nước:**

- Nước thải từ các hộ dân cư, trường học, nhà văn hóa được xử lý qua bể tự hoại trước khi xả vào hệ thống thoát nước chung.

- Nước mưa được thu về hệ thống mương, rãnh, sau đó gom và thoát về khe suối hiện có nằm ở phía Tây dự án.

- Mương xây đá học chân ta luy: có nhiệm vụ thu nước mưa sườn núi phía Nam, phía Tây dự án. Mương hở hình thang, xây đá học VXM mác 100#.

- Mương hoàn trả tuyến QL16: Đối với đoạn không chịu lực sử dụng mương hở xây đá học VXM mác 100#; đối với đoạn qua đường bố trí thêm nắp bể bằng BTCT đá 1x2 mác 250 dày 150mm.

- Rãnh B300 chân kê mái taluy phun bê tông: xây bằng gạch không nung VXM mác 75#; đặt nắp đan BTCT đá 1x2 mác 200# dày 100mm. Trát VXM mác 75#; Chiều cao rãnh  $H_{tb} = (40-60)$  cm tính từ đỉnh nắp đan đến đáy rãnh.

## 6.6. Giải pháp an toàn chống sạt lở mái taluy:

- Mái taluy phun bê tông: bảo vệ mái taluy phía trên giáp các khu dân cư bằng phun vữa BTXM dày 7cm kết hợp lưới thép D4 (mắt lưới 5x5cm) và thanh neo dài 1,0m đường kính D16 khoảng cách (1,5x1,5)m; trên bề mặt taluy trung bình 2,0m bố trí ống PVC D50 dài 20cm thoát nước ngầm, khoảng 10,0m bố trí một khe co rộng 2cm; đỉnh mái gia cố bằng sườn BTXM đá 1x2 mác 200# kích thước 35x65cm, chân khay gia cố bằng BTXM đá 1x2 mác 200# kích thước 39x100cm.

- Tường chắn trọng lực BTCT: Đặt tại khu vực khe tụ thủy ở cao độ +202 lên cao độ +212 do phải đắp thêm đất tạo mặt bằng với chiều cao trung bình 7,0m. Tường chắn bằng BTCT đá 1x2 mác 200# cao 7,0m, đáy tường rộng 5,2m.

- Mái kè rọ đá: đặt tại khu vực khe tụ thủy từ cao độ +212 lên cao độ +222. Rọ đá kích thước 200x100x100cm, sử dụng lưới thép mạ kẽm D=2,7mm.

**7. Tổng mức đầu tư xây dựng (làm tròn): 26.228.339.000 đồng** (*Bảng chữ: Hai mươi sáu tỷ, hai trăm hai mươi tám triệu, ba trăm ba mươi chín nghìn đồng*). Trong đó:

- Chi phí bồi thường GPMB:	1.308.900.000	đồng;
- Chi phí xây dựng:	21.588.386.000	đồng;
- Chi phí thiết bị:	223.190.000	đồng;
- Chi phí quản lý dự án:	629.333.365	đồng;
- Chi phí tư vấn ĐTXD:	1.592.851.125	đồng;
- Chi phí khác:	371.397.260	đồng;
- Chi phí dự phòng:	514.281.153	đồng.

*(Có phụ biểu chi tiết kèm theo).*

**8. Nguồn vốn:** Theo Công văn số 1931/UBND-THKH ngày 21/02/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc đầu tư xây dựng 03 khu tái định cư trên địa bàn huyện Mường Lát (trong đó phần tăng thêm lấy từ nguồn ngân sách huyện Mường Lát và các nguồn hợp pháp khác theo Công văn số 983/UBND-QLDA ngày 01/7/2020 của UBND huyện Mường Lát về cam kết nguồn vốn để thực hiện phân tăng tổng mức đầu tư 03 khu tái định cư trên địa bàn huyện Mường Lát).

**9. Số bước thiết kế:** Thiết kế 2 bước.

**10. Thời gian thực hiện:** Đảm bảo tiến độ yêu cầu (năm 2019-2020).

**11. Hình thức quản lý dự án:** Theo quy định của pháp luật.

**Điều 2.** UBND huyện Mường Lát (Chủ đầu tư) có trách nhiệm tổ chức thực hiện theo đúng các quy định của pháp luật.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và PTNT; Chủ tịch UBND huyện Mùong Lát; Kho bạc Nhà nước tỉnh; Thủ trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận:***

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Lưu: VT, CN.(M12.11)

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Lê Đức Giang**

**PHỤ BIỂU: TỔNG MỨC ĐẦU TƯ****Dự án: Khu tái định cư bản Nà Ón, xã Trung Lý, huyện Mường Lát***(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)*

Stt	Khoản mục chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Thành tiền (đồng)		
				Trước VAT	Thuế VAT	Sau VAT
<b>I</b>	<b>Chi phí xây dựng</b>	Gxd	Diễn giải chi tiết	<b>19.625.805.345</b>	<b>1.962.580.535</b>	<b>21.588.385.880</b>
<b>II</b>	<b>Chi phí thiết bị</b>	Gtb	nt	<b>202.900.000</b>	<b>20.290.000</b>	<b>223.190.000</b>
<b>III</b>	<b>Chi phí quản lý dự án</b>		$(G_{XD} + G_{TB})^{\text{trước VAT}} \times 2,351\% \times 1,35$	<b>629.333.365</b>		<b>629.333.365</b>
<b>IV</b>	<b>Chi phí tư vấn ĐTXD</b>	Gtv		<b>1.448.046.477</b>	<b>144.804.648</b>	<b>1.592.851.125</b>
1	Chi phí khảo sát địa chất, địa hình		Theo dự toán	123.897.273	12.389.727	136.287.000
2	Chi phí lập nhiệm vụ quy hoạch và quy hoạch chi tiết 1/500		Theo dự toán	52.349.091	5.234.909	57.584.000
3	Chi phí lập BC nghiên cứu khả thi		$(G_{XD} + G_{TB})^{\text{trước VAT}} \times 0,656\%$	130.076.307	13.007.631	143.083.938
4	Chi phí TK BVTC+DT		$(G_{XD})^{\text{trước VAT}} \times 2,023\%$	397.030.042	39.703.004	436.733.046
5	Chi phí thẩm tra thiết kế		$G_{XD}^{\text{trước VAT}} \times 0,173\%$	33.952.643	3.395.264	37.347.908
6	Chi phí thẩm tra dự toán		$G_{XD}^{\text{trước VAT}} \times 0,167\%$	32.775.095	3.277.509	36.052.604
7	Chi phí lập HSMT xây lắp và đánh giá HSDT XL		$G_{XD}^{\text{trước VAT}} \times 0,327\%$	64.176.383	6.417.638	70.594.022
8	Chi phí lập HSMT TB và đánh giá HSDT TB		$G_{TB}^{\text{trước VAT}} \times 0,302\%$	612.758	61.276	674.034
9	Chi phí lập HSMT đánh giá HSDT Giám sát		$G_{TB}^{\text{trước VAT}} \times 0,816\%$	4.358.549	435.855	4.794.404
10	Chi phí giám sát thi công XD	Ggs	$G_{XD}^{\text{trước VAT}} \times 2,268\% \times 1,2$	534.135.918	53.413.592	587.549.510



Stt	Khoản mục chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Thành tiền (đồng)		
				Trước VAT	Thuế VAT	Sau VAT
11	Chi phí giám sát thi công TB		$G_{TB}^{\text{trước VAT}} \times 0,803\% \times 1,2$	1.955.144	195.514	2.150.659
12	Chi phí lập kế hoạch bảo vệ MT		Tạm tính	72.727.273	7.272.727	80.000.000
<b>V</b>	<b>Chi phí khác</b>	Gk		<b>353.714.199</b>	<b>17.683.061</b>	<b>371.397.260</b>
1	Chi phí kiểm tra của cơ quan QLNN		$G_{GS}^{\text{trước VAT}} \times 20\%$	106.827.184		106.827.184
2	Lệ phí thẩm định dự án đầu tư XDCT		$50\% \times \text{TMĐT} \times 0,017\%$	2.062.789		2.062.789
3	Chi phí thẩm định: HSMT, kết quả lựa chọn nhà thầu XL		$G_{XD}^{\text{trước VAT}} \times 0,100\%$	19.625.805		19.625.805
4	Chi phí thẩm định: HSMT, kết quả lựa chọn nhà thầu TB		Mức tối thiểu	2.000.000		2.000.000
5	Chi phí thẩm định: HSMT, kết quả lựa chọn nhà thầu TVGS		Mức tối thiểu	2.000.000		2.000.000
6	Chi phí bảo hiểm công trình bao gồm cả phụ phí		$G_{XD}^{\text{trước VAT}} \times 0,190\%$	37.289.030	3.728.903	41.017.933
7	Chi phí thẩm duyệt PCCC		$\text{TMĐT} \times 0,006\%$	1.534.620		1.534.620
8	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán		$50\% \times (\text{TMĐT}) \times 0,353\%$	42.833.197		42.833.197
9	Chi phí kiểm toán		$(\text{TMĐT}) \times 0,575\%$	139.541.575	13.954.158	153.495.733
<b>VI</b>	<b>Chi phí bồi thường GPMB</b>	G <sub>GPMB</sub>		<b>1.308.900.000</b>		<b>1.308.900.000</b>
<b>VII</b>	<b>Chi phí dự phòng</b>	G <sub>D</sub> P				<b>514.281.153</b>
1	Chi phí dự phòng		$(G_{XD} + G_{TB} + G_{TV} + G_{QLDA} + G_{GPMB} + G_K) \times 2\%$			514.281.153
	<b>Tổng mức đầu tư (làm tròn)</b>		I+II+III+IV+V+VI+VII			<b>26.228.339.000</b>